

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness

Số: 5892/BIDV-TKHĐQT&QHCĐ CBTT Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ Quý II năm 2025 Interim Separate and Consolidated Financial Statements Quarter II/2025 Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025 Hanoi, July 30th 2025

CÔNG BÓ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- State Securities Commission;
- Vietnam Stock Exchange;
- Ho Chi Minh Stock Exchange;
- Hanoi Stock Exchange.
- 1. Tên tổ chức/Name of organization: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. (BIDV)
 - Mã chứng khoán/Stock code: BID
- Địa chỉ/Address: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem district, Ha Noi
 - Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
 - E-mail: nhadautu@bidv.com.vn
 - 2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ Quý II năm 2025 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced Interim Separate and Consolidated Financial Statements Quarter II/2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/7/2025 tại đường dẫn https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This

information was published on the Bank's website on July 30th 2025 as in the links https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./. 8

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE

0100150619

NGÂN HÀNG

THƯƠNG MẠI CỔ PHẨN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIÊT NAM

ONAH AT

INFORMATION

SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT

Trần Phương

Noi nhận/Recipent:

- Như trên/As above:

- Luu TKHĐQT&QHCĐ, VP/ Archive: Board of Directors Secretariat & Investor Relations, BIDV Office.

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated Financial Statements

Quater II/2025



Joint Stock Commercial Bank for Investment and **Development of Vietnam**

Interim consolidated financial statements

As at 30 June 2025 and for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

In accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

as at 30 June 2025

Unit: Million VND

No.	Items	Notes	30/06/2025	31/12/2024 (*)
A	Assets		-	
I	Cash, gold and gemstones		11,226,886	10,772,890
п	Balances with the Central Banks		82,653,786	92,341,029
Ш	Placements with and loans to other		392,598,165	279,971,515
	credit institutions			
1	Placements with other credit institutions		381,762,554	268,366,137
2	Loans to other credit institutions		10,938,582	11,686,232
3	Provision for credit losses on loans to other credit institutions		(102,971)	(80,854)
IV	Trading securities	1	24,033,427	12,734,060
1	Trading securities		24,070,086	12,773,340
2	Provision for impairment of trading securities		(36,659)	(39,280)
V	Derivatives and other financial assets	2		663,256
VI	Loans to customers		2,141,443,805	2,018,043,649
1	Loans to customers	3	2,179,879,608	2,056,082,420
2	Provision for credit losses on loans to customers	4	(38,435,803)	(38,038,771)
VII ·	Investment securities	5	266,227,690	277,838,108
1	Available-for-sale investment securities		149,555,637	157,918,828
2	Held-to-maturity investment securities		117,777,936	121,120,044
3	Provision for investment securities		(1,105,883)	(1,200,764)
	Long-term investments	6	3,849,702	3,423,594
1	Investment in joint-ventures		3,017,620	2,608,671
2	Investment in associates		752,217	739,841
3	Other long-term investments		183,023	182,914
4	Provision for impairment of long-term		(103,158)	(107,832)
IX	Fixed assets		11,797,774	12,119,817
1	Tangible fixed assets		6,582,985	6,799,205
a	Cost		16,993,707	16,745,119
b	Accumulated depreciation		(10,410,722)	(9,945,914)
2	Intangible fixed assets		5,214,789	5,320,612
	Cost		8,152,816	8,103,328
a L	Accumulated depreciation		(2,938,027)	(2,782,716)
b	12. 12. 12. 12. 12. 12. 12. 12. 12. 12.		57,839,596	52,883,936
X	Other assets			25,770,364
1	Receivables		30,680,058	23,150,598
2	Interest and fee receivables		23,830,869	
3	Deferred corporate income tax assets		27,665	27,056
4	Other assets		3,594,663	4,239,918
5	Provision for impairment of other assets		(293,659)	(304,000)
	TOTAL ASSETS		2,991,670,831	2,760,791,854

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam Quater II/2025

No.	Items	Notes	30/06/2025	31/12/2024 (*)
В	Liabilities and owners' equity			
I	Borrowings from the Government and the Central Banks	7	162,609,396	168,388,958
п	Deposits and borrowings from other credit institutions	8	296,709,453	232,954,067
1	Deposits from other credit institutions		278,836,329	205,610,785
2	Borrowings from other credit institutions		17,873,124	27,343,282
Ш	Deposits from customers	9	2,074,787,517	1,953,165,486
IV	Derivatives and other financial liabilities	2	889,430	
v	Grants, trusted funds and borrowings the Bank bears risk		11,678,398	11,981,467
VI	Valuable papers issued	10	231,465,862	198,900,165
VII	Other liabilities		50,792,421	50,490,598
1	Interest and fee payables		30,508,266	28,670,105
2	Deferred corporate income tax payables		73,788	79,819
3	Other payables and liabilities	11	20,210,367	21,740,674
VIII	Capital and reserves	13	162,738,354	144,911,113
1	The Bank's capital		89,541,970	84,788,796
a	Charter capital		70,213,619	68,975,153
b	Share premium		18,875,728	15,361,020
С	Other capital		452,623	452,623
2	The Bank's reserves		22,095,156	19,396,820
3	Foreign exchange differences		(265,450)	(701,036)
4	Retained earnings/Accumulated losses		45,989,939	36,192,494
5	Non-controlling interests		5,376,739	5,234,039
	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		2,991,670,831	2,760,791,854

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

as at 30 June 2025

				Unit: Million VND
No.	Items	Notes	30/06/2025	31/12/2024 (*)
1	Credit guarantees		6,430,580	7,003,470
2	Foreign exchange commitments		209,687,361	133,387,287
a	Foreign currency purchase commitments		965,426	2,333,456
b	Foreign currency sale commitments		2,445,839	2,666,274
С	Incoming currency swap commitments		102,877,962	64,605,066
d	Outgoing currency swap commitments		103,398,134	63,782,491
3	Letter of credit commitments		55,316,165	62,266,136
4	Other guarantees		204,410,436	199,424,464
5	Other commitments		20,901,331	14,564,280
6	Uncollected interest from loans and fee receivables		21,670,165	21,503,201
7	Doubtful debt written-off		269,140,732	254,094,151
a	Principal of bad debts written off		136,515,329	130,056,395
ь	Interest of bad debts written off		132,625,403	124,037,756
8	Other assets and documents		71,841,984	66,301,195

(*) The brought forward figures are carried down from the audited consolidated FS for the financial year ended 31 December 2024

Prepared by

Chief Accountant

Senior Executive Vice President

0100150618 NGÂN HÀNG

THƯƠNG MẠI CỔ PHẨN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

Nguyen Thi Huong Giang

Bui Thi Hoa

TP. HANguyen Thien Hoang

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Quarter II Year 2025

Unit: Million VND

			Quart	ter II	Cumulative Year	to Report Date
No	Items	Note	From 01/04/2025 to 30/6/2025	From 01/04/2024 to 30/06/2024	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
1	Interest and similar income	14	37,527,165	33,896,893	72,813,400	67,492,875
2	Interest and similar expenses	15	(22,535,434)	(19,059,130)	(43,876,085)	(39,113,752)
	Net interest income		14,991,731	14,837,763	28,937,315	28,379,123
	Income from services		3,590,791	3,781,124	6,440,001	7,079,425
4	Expenses on services		(1,703,372)	(1,842,209)	(3,013,694)	(3,447,497)
	Net gain from services		1,887,419	1,938,915	3,426,307	3,631,928
m	Net gain/loss from trading foreign currencies		1,357,097	1,725,068	2,220,624	3,190,212
IV	Net gain/loss from trading securities	16	47,274	78,745	261,299	245,594
v	Net gain/loss from investment securities	17	797,832	512,528	792,824	221,436
5	Other operating income		3,512,666	2,045,849	5,258,501	3,194,464
6	Other operating expenses		(614,527)	(1,013,428)	(1,144,085)	(1,661,727)
VI	Net gain/loss from other activities		2,898,139	1,032,421	4,114,416	1,532,737
VII	Income from capital contribution, equity investments	18	110,420	99,423	235,537	195,067
vIII	Total operating expenses	19	(7,367,096)	(6,708,592)	(13,273,914)	(12,101,198)
	Net profit from operating activities before provision for credit losses		14,722,816	13,516,271	26,714,408	25,294,899
x	Provision expenses for credit losses		(6,098,103)	(5,357,739)	(10,676,570)	(9,746,453)
	Profit before tax		8,624,713	8,158,532	16,037,838	15,548,446
7	Current corporate income tax		(1,729,885)	(1,634,617)	(3,187,748)	(3,108,701)
8	Deferred corporate income		5,917	4,254	5,917	4,003
	Corporate income tax expense		(1,723,968)	(1,630,363)	(3,181,831)	(3,104,698)
	Profit after tax		6,900,745	6,528,169	12,856,007	12,443,748
	Non-controlling interests		(144,963)	(162,215)	(259,852)	(265,146)
	Owners' net profit		6,755,782	6,365,954	12,596,155	12,178,602

Prepared by

Chief Accountant

Senior Executive Vice President

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẨN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỀN

Nguyen Thi Huong Giang

Bui Thi Hoa

Nguyen Thien Hoang

I Net cashflows from operating activities

INTERIM CONSOLIDATED CASHFLOW STATEMENT

(Direct method)

	Quarter	II Year 2	025	
No.	Items	Notes	Current period From 01/01/2025 to	Unit: Million VND Previous period From 01/01/2024 to 30/6/2024
	S		30/06/2025	30/0/2024
Casi	Inflow from operating activities Interest and similar income received		72,133,129	66,676,587
2	Interest and similar expenses paid		(42,037,926)	(44,393,755)
3	Income from services		3,426,307	3,631,929
	Net gain/loss from trading (foreign currencies, gold and securities)		3,177,245	3,955,279
5	Other (expenses)		(611,893)	(1,139,347)
6	Recoveries from bad debts written-off or compensated by provision for credit losses		4,726,771	2,670,630
7	Payments for operating and salary expenses		(14,689,258)	(12,722,782)
8	Corporate income tax paid during the period	12	(4,413,383)	(4,911,343)
	cashflows from operating activities before ages in operating assets and working capital		21,710,992	13,767,198
Cha	nges in operating assets			
9	(Increase) in placement with and loans to other credit institutions		(616,582)	(1,584,363)
10	Decrease/ (Increase) in trading securities		408,553	(31,712,836)
11	Decrease in derivatives and other financial assets		663,256	
12	(Increase) in loans to customers		(123,797,188)	(105,150,518)
13	Decrease in provision for credit losses (loans to customers, securities, long-term investments)	4	(10,316,604)	(12,293,461)
14	(Increase) in other operating assets		(3,585,652)	(24,855,521)
Cha	nges in operating liabilities			
15	(Decrease)/ Increase in borrowings from central banks and the Government		(5,779,562)	95,232,234
16	Increase in deposits and borrowings from other credit institutions		63,755,385	11,374,829
17	Increase in customers deposits		121,622,031	102,234,777
18	Increase in valuable papers issuance (excluding valuable papers issued for financing activities)		24,122,217	8,161,754
19	(Decrease)/ Increase in grants, trusted funds and borrowings that the bank bears risk		(303,069)	(244,466)
20	Increase/(Decrease) in derivaties and other financial liabilities		889,430	70,190
21	Increase/(Decrease) in other operating liabilities		1,698,627	(940,012)

54,059,805

90,471,834

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Interim Consolidated Fina Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated Financial Statements Quater II/2025

No.	Items	Notes	Current period From 01/01/2025 to 30/6/2025	Previous period From 01/01/2024 to 30/6/2024
Cash	iflows from investing activities			
1	Acquisition of fixed assets		(988,648)	(643,325)
2	Proceeds from sales, disposal of fixed assets		44	3,293
3	Expenses for sales, disposal of fixed assets		(506)	(1,835)
4	Dividends and profits received from long- term investments and capital contribution		119,561	74,168
n	Net cashflows from investing activities		(869,550)	(567,699)
Casi	nflows from financing activities			
1	Increase/Decrease in share capital from		4,753,174	
2	Dividend payment to shareholders, profit distributions			(8,637)
3	Proceeds from issuance of long-term valuable papers eligible for recognition as owners' equity and other long-term loans		17,835,000	ing the second of the second o
4	Payment for long-term valuable papers eligible for recognition as owners' equity and other long-term loans		(9,391,520)	
ш			13,196,654	(8,637)
IV	Net cashflows for the period		102,798,938	53,483,469
v	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		324,724,464	224,739,002
VI	Cash and cash equivalents at the end of the period		427,523,402	278,222,471

Prepared by

Chief Accountant

NGÂN HÀNG 9 1 1 0

NGÂN HÀNG THƯƠNG MÀ CỐ PHẢ ĐẦU TƯ VÀ MÁT TRIỀ

Nguyen Thi Huong Giang

Bui Thi Hoa

Vguyen Thien Hoang

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated Financial Statements

Quater II/2025

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

I. General information

1. Establishment and operation

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (hereinafter referred to as the "Bank") was established under Establishment and Operation License No. 84/GP-NHNN dated 23 April 2012 issued by the State Bank of Vietnam, as amended and supplemented by the following documents: (i) Decision No. 2021/QD-NHNN dated 13 October 2015; (ii) Decision No. 2266/QĐ-NHNN dated 27 October 2017; (iii) Decision No. 842/QĐ-NHNN dated 20 April 2018; (iv) Decision No. 1166/QD-NHNN dated 30 May 2018; (v) Decision No. 1506/QD-NHNN dated 27 September 2021; (vi) Decision No. 466/QD-NHNN dated 29 March 2022; (vii) Decision No. 1752/QD-NHNN dated 15 April 2025; (viii) Decision No. 884/QD-QLGS2 dated 13 May 2025 (collectively referred to as the "License for Establishment and Operation").

The Bank was established to carry out banking activities under its Establishment and Operation License and relevant legal regulations, including: accepting demand deposits, term deposits, savings deposits, and other types of deposits; issuing certificates of deposit, promissory notes, treasury bills, and bonds to raise capital domestically and internationally; granting credit; opening payment accounts for customers, providing payment instruments and payment services; borrowing from the State Bank of Vietnam in the form of refinancing; borrowing from domestic and foreign credit institutions and financial institutions; opening accounts; organizing and participating in payment systems; contributing capital to and purchasing shares of enterprises and other credit institutions; participating in Treasury bill auctions; purchasing and selling negotiable instruments, Government bonds, Treasury bills, State Bank bills, and other valuable papers on the money market; conducting foreign exchange business and providing foreign exchange services in the domestic and international markets within the scope prescribed by the State Bank of Vietnam; trading and providing interest rate derivative products; acting as a trustor, trustee, and agent in activities related to banking operations, insurance business, and asset management as regulated by the State Bank of Vietnam; other commercial banking activities such as cash management services, consultancy on banking operations, and other business activities as specified in the Establishment and Operation License; asset management and safekeeping services, safe deposit box and vault rental services; treasury services for credit institutions and foreign bank branches; buying and selling Government bonds and corporate bonds in accordance with legal regulations; providing money brokerage services; securities custody and gold trading; debt trading activities; investing in Government bond futures contracts; providing commodity price derivative products; offering clearing and settlement services for securities transactions and custodian banking in accordance with securities law; and other commercial banking activities as approved by the State Bank of Vietnam ("SBV") in accordance with the law.

2. Ownership structure

As at 30 June 2025, the Bank's charter capital was VND 70,213,619 million, of which VND 55,861,541 million was contributed by the State (79.56% of charter capital), VND 10,346,273 million was contributed by KEB Hana Bank - the strategic shareholder (14.74% of charter capital) and VND 4,005,805 million by public shareholders via share issuance (5.70% of charter capital).

3. Board of Directors and Supervisory Board

3.1. Board of Directors

Name	Position
Mr. Phan Duc Tu	Chairman of the Board of Directors
Mr. Le Ngoc Lam	Member of the Board of Directors cum CEO
Mr. Ngo Van Dung	Member
Mr. Yoo Je Bong	Member
Mr. Pham Quang Tung	Member
Mr. Tran Xuan Hoang	Member
Mr. Le Kim Hoa	Member
Mr. Dang Van Tuyen	Member
Mr. Quach Hung Hiep	Member
Mr. Le Quoc Nghi	Member (appointed on 26 April 2025)
Mr. Nguyen Van Thanh	Independent member

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem,

Interim Consolidated Financial Statements

Quater II/2025

Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

3.2. Supervisory Board

Name	Position

Ms. Ta Thi Hanh Head of Supervisory Board

Mr. Cao Cu Tri Specialized Member
Ms. Nguyen Thi Thu Ha Specialized Member
Mr. Nguyen Trung Kien Specialized Member

Mr. Huynh Phuong Specialized Member (appointed on 26 April 2025)

4. Board of Management and Chief Accountant

Name	Position
Mr. Le Ngoc Lam	Chief Executive Officer
Mr. Tran Phuong	Senior Executive Vice President
Mr. Le Trung Thanh	Senior Executive Vice President
Mr. Nguyen Thien Hoang	Senior Executive Vice President
Mr. Tran Long	Senior Executive Vice President
Mr. Hoang Viet Hung	Senior Executive Vice President
Mr. Phan Thanh Hai	Senior Executive Vice President
Ms. Nguyen Thi Quynh Giao	Senior Executive Vice President
Mr. Doan Viet Nam	Senior Executive Vice President
Mr. Lai Tien Quan	Senior Executive Vice President
Mr. Ham Jin Sik	Member of the Board of Management
Ms. Bui Thi Hoa	Chief Accountant

5. Operating network

The Head Office of the Bank is located at BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai Road, Hoan Kiem Ward, Hanoi City, Vietnam. The Bank has developed a wide traditional and modern network, covering 63 provinces and cities nationwide, the total number of the Bank's network points as at 30 June 2025 is one hundred and eighty-seven (187) domestic branches, one (01) foreign branch, nine hundred and thirty (930) transaction offices, three (03) dependent non-business units, two (02) representative offices in Vietnam and four (04) foreign representative offices.

6. Subsidiaries

The Bank has ten (10) subsidiaries as follows:

No.	Subsidiaries	Established in accordance with Decision/License No	Business sector	Proportion of ownership
1	BIDV Asset Management One Member Company Ltd. ("BAMC")	0101196750 dated 21 November 2024 by Hanoi Authority for Planning and Investment	Debt management and asset exploitation	100.00%
2	BIDV Securities Joint Stock Company ("BSC")	111/GP-UBCK dated 31 December 2010 and the latest amendment No.70/GPĐC-UBCK dated 13 September 2023 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	51.97%
3	BIDV Insurance Joint Stock Corporation ("BIC")	11/GPDC20/KDBH dated 26 July 2022 by the Ministry of Finance	Insurance	51.00%
4	MHB Securities Corporation ("MHBS")	45/UBCK-GPHDKD dated 28 December 2006 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	60.00%

Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

No.	Subsidiaries	Established in accordance with Decision/License No	Business sector	Proportion of ownership
5	Bank for Investment and Development of Cambodia ("BIDC")	B7.09.148 dated 14 August 2009 by the National Bank of Cambodia	Banking	98.50%
6	Lao-Viet Insurance Joint Venture Company ("LVI") (*)	077-08/DT dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment of Laos PDR and Foreign Investment Registration Certificate No.146/BKH/DTRNN dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment of VietNam	Insurance	33.15%
7	Lao – Viet J.V.Bank ("LVB")	Foreign Investment Registration Certificate No.985-326 dated 10 June 1999 and the latest amendment No.003- 2021/KH/DT4 dated 04 January 2021 by the Ministry of planning and Investment of Laos PDR	Banking	65.00%
8	BIDV - Sumi Trust Leasing Company Ltd. ("BSL")	15th amendment No.0100777569 dated 7 April 2023 by the Authority of Planning and Investment of Ho Chi Minh City	Finance lease	50.00%
9	Cambodia - Vietnam Securities Plc. (*)	005.SECC/BLPH dated 20 October 2010 by Securities and Exchange Commission of Cambodia	Securities	98.50%
10	Cambodia - Vietnam Insurance Plc. (*)	Registration No. Co. 6037/09E dated 06 August 2009 by the Cambodia's Ministry of Commerce	Insurance	50.23%

^{(*):} Indirect ownership through subsidiaries.

7. Employees

The total number of officers and employees of the Bank and its subsidiaries as at 30 June 2025 was 29,740 (31 December 2024: 28,998)

II. Accounting period and accounting currency

1. Accounting period

The Bank's-fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

2. Accounting currency

Currency used in preparation of the Bank and the local subsidiaries is VND, the subsidiaries in Cambodia is USD and the subsidiaries in Laos is LAK.

III. Applied accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Bank are presented in Vietnam Dong ("VND"), prepared in accordance with the Accounting System applicable to Credit Institutions required under Decision No. 479/2004/QD-NHNN-issued on 29 April 2004 by the Governor of the SBV, effective since 01 January 2005 and supplemented Decisions, Decision No. 16/2007/QD-NHNN dated 18 April 2007, amending and supplementing documents and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series No.1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No.2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No.3);

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem,
Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated Financial Statements
Quater II/2025

- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No. 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series No.5).

The accompanying consolidated financial statements have been prepared using accounting principles and reporting practices generally accepted in Vietnam. This consolidated financial statement is not intended to present the consolidated statement of financial position and results of consolidated operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and regimes other than Vietnam.

Assumptions and uses of estimates

The preparation the of consolidated financial statements in conformity with accounting standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

IV. Summary of significant accounting policies

1. Currencies Conversion

According to the Bank's accounting system, all the transactions are recorded at original currencies. At the report date, the assets and liabilities denominated in foreign currencies are converted into VND using weighted average buying and selling exchange rate at the consolidated statement of financial position date. The detailed currencies exchange rates applied on 30 June 2025 are shown in the **Note no. 24**.

Income and expenses in foreign currencies during the year are converted into VND by the rates ruling at the transaction dates. Exchange differences arising from revaluating assets and liabilities denominated in foreign currencies into VND are recognized under the item "Foreign Exchange Differences" in the consolidated statement of financial position and transferred into "Net gain/(loss) from trading foreign currencies" in the consolidated income statement at the end of the fiscal year.

2. Basis of consolidation

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Bank and its subsidiaries as at 30 June 2025. The financial statements of the Bank and its subsidiaries are prepared for the same reporting period, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealized gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

The accompany consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with accounting standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to consolidated financial reporting. However, due to the Bank's large scale of operations, for the purpose of preparing these consolidated financial statements, the figures are rounded to and presented in millions of Vietnam Dong (VND million). This presentation does not materially impact the consolidated financial statements in terms of the consolidated statement of financial position, results of consolidated operations and the consolidated cash flows of the Bank and its subsidiaries.

Non-controlling interest is a part of a subsidiary's net income and net asset value which is determined respectively for the interest that the Parent Bank does not own directly or indirectly through their subsidiaries. The non-controlling interest is presented in Consolidated Statement of financial possition as a separate line in owners' equity item. The non-controlling interest in the results of consolidated operations must be presented as an independent item in the consolidated income statement.

The reporting currency of Cavifood, VALC and BIDC is USD. The reporting currency LVI is Laos Kip ("LAK"). The reporting currency for the consolidation purpose of LVB is VND. For the purpose of consolidation under the equity method for investments in joint ventures, associates in the consolidated financial statements of the Bank and

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem,

Interim Consolidated Financial Statements
Ouater II/2025

Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

its subsidiaries, those assets and liabilities shall be converted into Vietnam Dong at the exchange rate of the consolidated statement of financial position date, capital account shall be converted into Vietnam Dong at the exchange rate of the transaction date, and consolidated income statements shall be translated at average exchange rates in the financial year. Foreign exchange differences arising from the translation of the financial statements into Vietnam Dong are recorded in the "Foreign exchange differences" item in the consolidated statement of financial position and recognized in the consolidated income statement at the date of disposals of investments.

3. Derivative financial instruments and hedging

3.1. Foreign currency forward and swap contracts

For foreign currency forward and swap contract, the difference between equivalent VND amounts of foreign currency commitments to buy/sell using forward exchange rate and spot exchange rate as at-effective date of the contract is recognized immediately at the effective date of the contract in "Interest and fee payable" or "Interest and fee receivable" item in the consolidated statement of financial position. The difference is subsequently allocated to "Net gain/(loss) from trading gold and foreign currencies" item using the straight-line method over the term of the contract. The commitments of foreign currency forward are revaluated using the average buying and selling rates announced by the Bank at the end of working day of the month/quarter/year. The exchange differences arising from the revaluation of foreign currency of forward contracts are recognised under item "Foreign Exchange Differences" in owner's equity and transferred into separate income statement at the end of the fiscal year.

3.2. Interest rate swap contracts

Commitments of one-currency-interest-rate swap contracts are not recorded in the consolidated statement of financial position. For two-currency-interest-rate swap contracts with nominal principal amount exchanged at the value date, commitments are recognized in the consolidated statement of financial position. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis. For two-currency-interest-rate swap contracts of which there are no cash flows in and out of the principal amount, commitments are recognized in the consolidated statement of financial position only at the date of principal exchange. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis.

4. Interest income and interest expense

Income from interest and interest expenses are recognized in the separate income statement on an accrual basis. According to Circular No.31/2024/TT-NHNN dated 30 June 2024 prescribing classification of assets, amounts and methods of setting up risk provisions and use of provisions for control and management of risks arising from operations of credit institutions and foreign bank branches ("Circular 31"), issued by the Governor of the State Bank of Vietnam, which takes effect on July 1, 2024, the accrued interest income arising from the loans that are classified from group 2 to group 5 is not recognized in the income statement. Accrued interest receivables on such loans are recorded as off-balance-sheet item and recognized in the separate income statement when they are actually received.

Income and expenses from interest on investments in securities are recorded on the accrual basis. Accrued interest income of overdue securities is not recognized in the income statement and is recorded as off-balance sheet item and only recognized in the income statement when it is actually received.

5. Fees and commissions

Fees and commissions are recognized on an accrual basis.

Fees collected from guarantee activities, letters of credit, investment activities (bonds, etc.) are accounted for on the basis of accrual and allocation.

6. Loans to customers

Loans to customers are presented at the principal amounts outstanding at the date of the separate financial statements. Effective from July 1, 2024, deferred payment letters of credit containing provisions for immediate or pre-maturity payments to beneficiaries are recognized as loans to customers. The bank records the reimbursed amounts paid to the beneficiaries by reimbursing bank as loans in accordance with the commitments under the letters

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

related business activities ("Circular 21").

Interim Consolidated Financial Statements
Quater II/2025

of credit, pursuant to the provisions of Circular No. 21/2024/TT-NHNN governing letter of credit operations and

Loan classification and provisions for credit losses

The classification of loans and the provisioning for credit risk are conducted in accordance with Circular No. 31/2024/TT-NHNN on the classification of assets in the operations of commercial banks, non-bank credit institutions, and foreign bank branches ("Circular 31"), effective from July 1, 2024, and Decree No. 86/2024/ND-CP dated July 11, 2024, Regulating the levels of provisions, methods of setting aside provisions, the use of provisions to handle risks in the operation of credit institutions, foreign bank branches, and cases where credit institutions allocate interest receivables that must be written off ("Decree 86"), effective from July 11, 2024. These regulations are applicable to assets (hereinafter referred to as loans) arising from the following activities:

- a) Loans;
- b) Finance leases
- c) Discounts, rediscounts of negotiable instruments and other valuable papers;
- d) Factoring;
- e) Credit facilities in the form of credit card issuance;
- f) Payment on behalf under off-balance-sheet commitments (includes amounts paid on behalf of the customer's obligations in guarantee activities, letter of credit transactions (excluding cases involving the issuance of deferred letters of credit with terms that the beneficiary is paid immediately or before the due date of the letter of credit, and the repayment of letters of credit based on agreements where the bank's funds are used for repayment starting from the date the bank makes the payment to the beneficiary; transactions involving negotiations for letter of credit payments), and other payments made on behalf of the customer under off-balance sheet commitments;
- g) Amounts for purchase and entrustment of purchase of corporate bonds unlisted on the stock market or unregistered to be traded in the Unlisted Public Company Market (Upcom) (hereinafter referred to as unlisted bonds), excluding entrusted capital sources for purchase of unlisted bonds whereby the entrusting parties bear risks;
 - h) Credit granting entrustment;
- i) Making deposits (excluding current accounts, deposits made at social policy banks in accordance with the regulations of the SBV on state credit institutions' maintenance of balance of deposits at social policy banks) at credit institutions and foreign bank branches as prescribed by law, and making deposits at overseas credit institutions;
- j) Debt trading in accordance with regulations of the State Bank of Vietnam, excluding the purchase of non-performing loans by BIDV from the Vietnam Asset Management Company for credit institutions;
- k) Repos of government bonds in the stock market in accordance with law on issuance, registration, safekeeping, listing and trading of government debt securities in the stock market;
- l) Purchases of promissory notes, treasury bills and certificates of deposit issued by other credit institutions and foreign bank branches.
- m) The transaction of issuing a deferred payment letter of credit with provisions stating that the beneficiary is entitled to immediate or early payment before the letter of credit's due date, as well as the transaction of reimbursing the letter of credit under an agreement with the Customer, with payment made using the reimbursing bank's funds from the date the reimbursing bank reimburses the beneficiary, and the transaction of negotiating the payment of the letter of credit.
- n) The purchase of irrevocable, non-recourse documents presented under the letter of credit, except in cases where BIDV purchases irrevocable, non-recourse documents under a letter of credit issued by BIDV itself.

Accordingly, customers' loans are in the higher risk group when being classified under Article 10 and Article 11 of Circular 31 and the customers' debt group provided at the time of loan classification by the Credit Information Center ("CIC") of the SBV.

The Bank and its subsidiaries maintain the debt group for certain loans as stipulated in:

- Circular No. 10/2015/TT-NHNN dated 22 July 2015 providing guidance on the implementation of certain provisions of Decree No. 55/2015/ND-CP dated 9 June 2015 of the Government on credit policies for agricultural and rural development; Circular No. 06/2024/TT-NHNN dated 18 June 2024 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 02/2023/TT-NHNN ("Circular 02") dated 23 April 2023 on debt rescheduling and maintaining

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam Interim Consolidated Financial Statements
Ouater II/2025

debt classification to support customers facing difficulties; Circular No. 53/2024/TT-NHNN ("Circular 53") dated 4 December 2024 on debt rescheduling by credit institutions and foreign bank branches for customers affected by Typhoon No. 3, flooding, landslides, and other damages arising from the typhoon; and other regulations issued by the State Bank of Vietnam on debt classification and credit risk provisioning.

- Circular No. B7.023.001.S.R.Ch dated 23 November 2023 of the National Bank of Cambodia ("NBC") regulating the restructuring of loans for the tourism sector in Siem Reap province; Circular No. B7.024.001.Sor.Ror.Chor dated 29 August 2024 of NBC regarding debt restructuring and classification to support struggling customers and promote economic growth; Document No. B7.020.055 Chhor.Tor dated 6 January 2020, Document No. B7.021.2098 Chhor.Tor dated 7 December 2021, Document No. B7.024.2720 Chhor.Tor dated 25 December 2024 of the Director General of the Banking Supervision Department of the National Bank of Cambodia regarding debt classification for certain customers;
- Decision No. 238/BOL dated 26 March 2020 and Decision No. 368/BOL dated 26 March 2024 issued by the Bank of the Lao P.D.R. on the classification of loans for customers affected by the Covid-19 pandemic; Notification No. 172/BOL dated 15 May 2017 of the Governor of the Bank of the Lao P.D.R.; Official Letter No. 89/VQLNHTM dated 16 February 2024; Official Letter No. 98/VQLNHTM dated 25 February 2025; and other relevant documents issued by the Bank of the Lao P.D.R. regarding the classification of loans for certain customers.

Loans are classified by risk level into: Standard, Special mention, Substandard, Doubtful, and Loss. Loans classified as either Substandard, Doubtful or Loss are considered as bad debts. Loan classification and provision making will be made at the end of each month during the financial year.

Net credit risk exposure for each customer is calculated by subtracting from the remaining loan balance the discounted value of collateral which is subject to discount rates in accordance with Decree 86 from the remaining loan balance. Specific provision is made based on the net credit risk exposure of each item using the prescribed provision rates as follows:

Group	Category	Provision Rate
1	Standard	0%
2	Special mention	5%
3	Substandard	20%
. 4	Doubtful	50%
5	Loss	100%

In accordance with Circular 02 and Circular 06, the Bank should make a specific provision for customers whose debts are rescheduled or granted interest and fees exemption or reduction as prescribed by this Circular as follows:

- Up to 31 December 2023, by at least 50% of the specific provision required to be made;
- Up to 31 December 2024, 100% of the specific provision required to be made.

For customers with outstanding debts whose repayment terms are restructured in accordance with Circular 53, the Bank shall determine and recognize the amount of specific provision to be additionally made (without applying the rule of maintaining the same debt group) for the entire outstanding debt of the customer whose repayment terms have been restructured and whose debt group remains unchanged. The Bank will also make additional provisions as guided by Decision 1510/QĐ-Ttg regarding the classification of assets, required amounts and methods for establishment of provisions for risks, and use of provisions for managing risks associated with debts of borrowers facing difficulties due to impact and damage caused by Storm No. 3 as follows:

- Up to 31 December 2024: at least 35% of the specific provision required to be additionally made;
- Up to 31 December 2025: at least 70% of the specific provision required to be additionally made;
- Up to 31 December 2026: 100% of the specific provision required to be additionally made.

In accordance with Decree 86, a general provision is made for credit losses which are yet to be identified during the loan classification and specific provision process as well as in case where the Bank encounters potential financial difficulty due to the deterioration in loan quality. Accordingly, the Bank is required to fully make and maintain a general provision at 0.75% of total loans which are classified in groups 1 to 4 excluding deposits and loans, repurchase and reverse repurchase agreements of valuable papers with credit institutions, branches of foreign banks in Vietnam and deposits at foreign credit institutions; Loans, forwards of securities between credit institutions and foreign bank branches in Vietnam; Purchases of promissory notes, treasury bills, certificates of deposit or bonds issued by credit institutions and foreign bank branches onshore and Repos of government bonds; Other liabilities arising from activities specified from points (a) to (n) among credit institutions and foreign bank branches in Vietnam as prescribed by law.

In addition, for loans to other credit institutions under the Rural Finance project, the Bank makes a general provision of 1.5% for outstanding loans from group 1 to group 4 according to the guidance of the SBV in Official Letter No. 3153/NHNN-TTGSNH dated 22 June 2012.

Write-off of bad-debts

Provision is recorded in the consolidated income statement as an expense and will be used to write off bad debts. The Bank must set up Risk Settlement Committee to write off bad debts if they are classified in Group 5, or if legal entity borrowers are liquidated or bankrupted, or if individual borrowers deceased or are missing and physical losses of assets is available in accordance with Decree 86 and Circular 31.

Classification of off-balance-sheet commitments

The Bank classifies guarantee, letter of credit (except transactions involving the issuance of deferred payment letters of credit with terms agreeing that the beneficiary will be paid immediately or before the due date of the letter of credit, and the repayment of letters of credit based on agreements where payment is made using the reimbursing bank's funds, starting from the date the reimbursing bank makes payment to the beneficiary; transactions involving the negotiation of letter of credit payments), acceptances of payment, irrevocable loan commitments and other commitments giving rise to credit risk (collectively referred to as "off-balance-sheet commitments") into groups as stipulated in Article 9, Article 10 or Article 11 of Circular 31. Accordingly, off-balance-sheet commitments are classified by risk level as follows: Standard, Special mention, Substandard, Doubtful and Loss.

7. Investments

7.1 Trading securities

Trading securities include debt securities, equity securities and other securities acquired and held for the purpose of reselling within one year to gain profit on price variances.

Trading securities are recognised at cost of the acquisition date and subsequently presented at the cost during the subsequent holding period.

Interest and cash dividends received from trading securities are recognised on the cash basis in the consolidated income statement.

7.2 Available-for sale securities

Available-for-sale securities include debt and equity securities in which the Bank holds less than 20% of voting rights and available-for-sale purposes, not regularly traded but can be sold whenever there is a benefit, and the Bank is also neither the founder shareholder nor the strategic partner and does not have the ability to make certain influence in establishing and deciding the financial and operating policies of the investees through a written agreement on assignment of its personnel to the Board of Directors/Management.

Available-for-sale equity securities are initially recognized at cost at the purchase date and continuously presented at cost in subsequent periods.

Available-for-sale debt securities are recognized at par value at the purchase date. Accrued interest (for debt securities with interest payment in arrears) and deferred interest (for debt securities with interest payment in advance) are recognized in a separate account. Discount/premium, which is the difference between the cost and the amount being the par value plus (+) accrued interest (if any) or minus (-) deferred interest (if any) is also recognized in a separate account.

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam Interim Consolidated Financial Statements
Quater II/2025

In subsequent periods, these securities are continuously recorded at par value, and the discount/premium (if any) is amortized to the consolidated income statement on a straight-line basis over the remaining term of securities. The interest received in the-holding period of these securities is recorded as follows: Cumulative interest incurred before the purchasing date is recorded as a decrease in the "Accrued interest receivable" account; cumulative interest incurred after the purchasing date is recognized as income based on an accrual basis. The interest received in advance is amortized into the securities investment interest income on a straight-line basis over the term of securities investment.

7.3 Held-to-maturity investment securities

Held-to-maturity securities are debt securities purchased by the Bank for the investment purpose of earning interest and the Bank has the capability and intention to hold these investments until maturity. Held-to-maturity securities have the determined value and specific maturity date. In case the securities are sold before the maturity date, these securities will be reclassified to trading securities or available-for-sale securities. Held-to-maturity securities are recorded and measured identical to debt securities available-for-sale.

7.4 Provision for securities

Securities subject to Circular 31 are classified for debt and provision is made similar to the policy of debt classification and provision for loans to customers as presented in Policy No. 5. Provision for impairment of securities that are not subjected to Circular 31 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019, issued by the Ministry of Finance. Provisions and allowances for devaluation of trading securities are recognized in the separate income statement under the item "Net gain/(loss) from trading securities". Provisions and allowances for devaluation of available-for-sale investment securities and held-to-maturity investment securities are recognized in the separate income statement under the item "Net gain/(loss) from investment securities".

8. Cash and Cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash, current accounts at the SBV, Government bills and other short-term valuable papers which can be rediscounted with the SBV, securities, current deposits, placements with and loans to other credit institutions with an original maturity of three months or less from the transaction date, high liquidity, which are readily convertible into certain amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

9. Corporate income taxes:

Corporate income tax expense represents the sum of the current corporate income tax expense and deferred tax.

The current corporate income tax expense is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim consolidated statement of profit or loss because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on temporary differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim consolidated financial statements and the corresponding tax bases. Deferred tax liabilities are generally recognized for all taxable temporary differences, unless they occurred from the initial recognition of an asset or liability of a transaction which has no impact on accounting profit or taxable profit/(loss) at the transaction date. Deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset is realized. Deferred tax is charged or credited to interim consolidated statement of profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Bank and its subsidiaries intend to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem,

Interim Consolidated Financial Statements

Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam Quater II/2025

The determination of the current corporate income tax expense is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in-Vietnam and host countries regarding foreign subsidiaries.

10. Accounting of borrowings, issued debt securities, equity instruments

- Principle of recognizing borrowing costs: Borrowings are presented in accordance with the accounting standard "borrowing cost"
- Issued bonds (valuable papers) are presented at the Consolidated Statement of financial position by net value (determined by Par value of Valuable papers (-) Discount of valuable papers (+) Premium amount of valuable papers. Accrued interest are calculated by straight-line basis.

11. Equity

11.1 Ordinary shares

Ordinary shares are classified as equity.

11.2 Share premium

On receipt of capital from shareholders, the difference between the issuance price and the par value of the shares is recorded as share premium in equity. Direct costs related to the issuance of ordinary shares are recognized as a deduction from the share premium.

11.3 Treasury stock

On redemption of issued shares, the total amount of payment including direct costs related to the redemption, after deduction of taxes, is recognized as treasury shares and stated as a decrease in owners' equity.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam Quater II/2025

11.4 Reserves and uses of funds from profits after tax

Unit	Reserves	Proportion	Maximum	Basis for appropriation
BIDV, BSL, BIDC operating in	Charter capital supplementary reserve Financial reserve	10% of profit after tax 10% of profit after tax	100% of charter capital	No. 32/2024/QH15 passed by the National Assembly on 18 January,
Vietnam				2024
	Other reserves	Under decision of the	Under decision of the General	
		General Meeting of Shareholders	Meeting of Shareholders	
BIDC operating in Cambodia, BAMC	Reserves under equity	As approved by the own	ners	
BSC, MHBS	Charter capital supplementary reserve	Law on Securities 2019 and its guiding instruments, Company Charter Decision of the General Meeting of Shareholders, Law on Securities 2019 and its guiding instruments, Company Charter		Circular 114/2021/TT- BTC dated 17 December
	Financial reserve and operational risk provision reserve			2021
BIC	Statutory reserves	5% of the profit after tax	10% of charter capital	Decree No. 46/2023/ND-CP dated 1 July 2023 by the Government
		504 6.1 6. 0	100/ 6 1	T. Ci-l Deule
LVB	Statutory reserves	5% of the profit after tax	10% of charter capital	Lao Commercial Bank Law (amended) issued on 17 July 2023 Enterprise Law issued on 26 December 2013

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Interim Consolidated Fina Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated Financial Statements Quater II/2025

V. Additional information for items presented in the consolidated Statement of financial position

Unit: Million VND

1. TRADING SECURITIES

	30/06/2025	31/12/2024
Debt securities	22,886,723	11,546,091
- Securities is sued by the Government	861,599	611,340
- Securities issued by other local credit institutions	21,246,357	10,657,351
- Securities issued by the economic entities	778,767	277,400
Equity securities	1,183,363	1,227,249
- Equity securities issued by local credit institutions	292,546	348,911
- Equity securities issued by local economic entities	890,579	878,119
- Equity securities issued by foreign entities	238	219
Provision for impairment of trading securities	(36,659)	(39,280)
	24,033,427	12,734,060

2. DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL ASSETS/ (LIABILITIES)

Total net book value (at the exchange rates as at the date of the consolidated financial statements)

	consolidated infancial statements)				
	Assets	Liabilities	Net value		
As at 30/06/2025	118,160,477	(119,049,907)	(889,430)		
Currency derivatives - Forward contracts	112,152,626 9,274,664	(112,737,173) (9,339,040)	(5 84,547) (6 4, 376)		
- Swap contracts	102,877,962	(103,398,133)	(520,171)		
Other derivatives - Interest rate swap contracts	6,007,851 6,007,851	(6,312,734) (6,312,734)	(304,883) (304,883)		
As at 31/12/2024	81,798,457	(81,135,201)	663,256		
Currency derivatives - Forward contracts	7 5,548,664 10,943,598	(7 4 ,7 29 , 989) (10,947,498)	818,675 (3,900)		
- Swap contracts	64,605,066	(63,782,491)	822,575		
Other derivatives - Interest rate swap contracts	6,249,793 6,249,793	(6,405,212) (6,405,212)	(1 55,419) (155,419)		

3. LOANS TO CUSTOMERS

	30/06/2025	31/12/2024
Loans to local economic entities and individuals Discounted commercial bills and valuable papers	2,137,636,829 18,573	2,015,937,086 58,860
Receivables from finance leases-	5,778,316	5,637,831
Paymend on behalf of customers	2,371,741	1,381,435
Loans to foreign entities and individuals	34,074,149	33,067,208
	2,179,879,608	2,056,082,420

- Analysis of loan portfolio by quality

	30/06/2025	31/12/2024
Standard	2,103,191,893	1,992,891,423
Special mention	33,547,271	34,155,414
Substandard	6,392,458	3,670,833
Doubtful	8,046,072	5,563,491
Loss	28,701,914	19,801,259
	2,179,879,608	2,056,082,420

- Analysis of loan portfolio by original term

	30/06/2025	31/12/2024
Short - term loans	1,390,676,647	1,332,621,811
Medium - term loans	117,266,524	104,835,026
Long - term loans	671,936,437	618,625,583
	2,179,879,608	2,056,082,420

- Analysis of loan portfolio by sectors

	30/06/2025	31/12/2024
Agriculture, forestry and aquaculture	79,796,341	77,787,188
Manufacturing and processing	331,912,839	319,153,826
Electricity, petroleum and hot water manufacturing and distributing	105,858,701	102,611,077
Construction	104,829,370	103,618,244
Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	588,581,423	603,013,583
Services	354,779,168	308,752,144
Others	614,121,766	541,146,358
경기를 보고 있는데 이번 보고 있다면 함께 보고 있는데 이번 보고 있는데 보고 있다. 경기를 보고 있는데 보고 있는데 보고 있다면 되었다.	2,179,879,608	2,056,082,420

4. PROVISIONS FOR CREDIT LOSSES ON LOAN TO CUSTOMERS

	General provision	Specific provision
As at 01/01/2025	15,257,425	22,781,346
Provision charged during the year	849,141	9,805,315
Provisions used to write-off bad debt		(10,316,604)
Other increases/decreases	13,017	46,163
As at 30/06/2025	16,119,583	22,316,220
As at 01/01/2024	13,226,095	27,242,965
Provision charged during the year	764,667	8,974,726
Provisions used to write-off bad debt		(12,293,461)
Other increases	5,138	9,086
As at 30/06/2024	13,995,900	23,933,316

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Interim Consolidated Fina Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated Financial Statements Quater II/2025

5. INVESTMENTS SECURITIES

	30/96/2025	31/12/2024
Available-for-sale securities		
Debt securities	149,492,430	157,827,472
-Securities issued by the Government	24,613,468	25,345,755
-Securities issued by other local credit institutions	123,779,962	129,376,717
-Securities issued by local economic entities	1,099,000	3,105,000
Equity securites	63,207	91,356
- Equity securities issued by other local credit institutions	23,064	23,064
- Equity securities issued by local economic entities	33,831	62,188
- Equities securities issued by the foreign entities	6,312	6,104
Provision of available-for-sale securities	(86,493)	(204,481)
	149,469,144	157,714,347
Held-to-maturity investment securities (excluding VAMC bonds)		
Securities	117,777,936	121,120,044
-Securities issued by the Government	101,787,193	105,526,937
-Securities issued by other local credit institutions	10,657,985	13,526,349
-Securities issued by local economic entities	5,332,758	2,066,758
Provision of held-to-maturity securities	(1,019,390)	(996,283)
	116,758,546	120,123,761

6. LONG - TERM INVESTMENTS

- Analysis by type of investment

	30/06/2025	31/12/2024
Investments in joint-ventures	3,017,620	2,608,671
Investments in associates	752,217	739,841
Other long-term investments	183,023	182,914
Provision for long-term investments	(103,158)	(107,832)
	3,849,702	3,423,594

- List of important joint-ventures and associates

		30/06/2025			31/12/2024	
	Cost	Present Value	Proportion owned by the Bank	Cost	Present-Value	Proportion owned by the Bank
Investments in credit institutions	1,505,054	2,354,426		1,505,054	1,946,369	
Vietnam-Russia J.V. Bank	1,505,054	2,354,426	49.50%	1,505,054	1,946,369	49.50%
Investments in economic entities	810,296	1,415,411		810,296	1,402,143	
BIDV Tower J.V. Company	115,089	252,566	55.00%	115,089	278,925	55.00%
BIDV Metlife Life Insurance Co., Ltd.	451,000	410,628	37.25%	451,000	383,377	37.25%
Vietnam Aircraft Leasing Company	244,207	752,217	18.52%	244,207	739,841	18.52%
Cavifood Company Ltd	-	-	32.51%	-		32.51%
	2,315,350	3,769,837		2,315,350	3,348,512	

7. BORROWINGS FROM THE GOVERNMENT AND CENTRAL BANKS

	30/06/2025	31/12/2024
Borrowings from the Central Banks	18,124,841	16,410,184
Current accounts held by State Treasury	1,389,336	1,359,539
Term deposits held by State Treasury	136,405,000	143,906,000
Deposits from the MOF	6,690,219	6,713,235
	162,609,396	168,388,958

8. DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER INSTITUTIONS

	30/06/2025	31/12/2024
Demand deposits	186,971,757	122,756,955
- In VND	140,083,555	100,900,432
- In foreign currencies	46,888,202	21,856,523
Term deposits	91,864,572	82,853,830
- In VND	82,175,000	71,040,000
- In foreign currencies	9,689,572	11,813,830
Borrowings from other credit institutions	17,873,124	27,343,282
- In VND	11,764,076	13,158,344
- In foreign currencies	6,109,048	14,184,938
	296,709,453	232,954,067

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Interim Consolidated Fina Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated Financial Statements

Quater II/2025

9. CUSTOMERS DEPOSITS

	30/06/2025	31/12/2024
Demand deposits	412,476,340	_ 380,289,200 327,346,243
- Demand deposits in VND	358,379,844	
- Demand deposits in foreign currencies	54,096,496	52,942,957
Term deposits	1,647,548,651	1,559,609,793
- Term deposits in VND	1,540,238,573	1,482,131,442
- Term deposits in foreign currencies	107,310,078	77,478,351
Deposits for specific purposes	9,322,456	8,397,233
- Deposits for specific purposes in VND	5,096,600	5,096,317
- Deposits for specific purposes in foreign currencies	4,225,856	3,300,916
Margin Deposit	5,440,070	4,869,260
- Margin Deposit in VND	4,943,974	4,493,554
- Margin Deposit in foreign currencies	496,096	375,706
	2,074,787,517	1,953,165,486

10. VALUABLE PAPERS ISSUED

	30/06/2025	31/12/2024
Certificates of deposits	172,381,838	148,259,629
Terms under 12 months	136,324,001	123,548,788
Terms from 12 months to under 05 years	36,037,841	24,690,896
Terms from 05 years onwards	19,996	19,945
Bills	518	513
Terms under 12 months	311	306
Terms from 12 months to under 05 years	207	207
Bonds	5,500,379	5,500,376
Terms from 12 months to under 05 years	61	61
Terms from 05 years onwards	5,500,318	5,500,315
BIDV's subordinated bonds issued	53,583,127	45,139,647
	231,465,862	198,900,165

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam Quater II/2025

11. OTHER LIABILITIES

	30/06/2025	31/12/2024
Internal payables	3,711,733	5,104,099
External payables	15,197,559	13,598,824
Bonus and welfare funds	1,301,075	3,037,751
	20,210,367	21,740,674

12. OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET OF THE BANK

- Obligations to the State budget

	24.42.12.22.4	During	the year	30/06/2025
	31/12/2024 -	Payable	Paid	30/00/2023
1. Value-added tax	(17,936)	824,762	(796,595)	10,231
2. Corporate income tax	2,973,756	3,189,603	(4,413,383)	1,749,976
3. Other taxes	194,333	2,047,052	(1,978,034)	263,351
4. Other obligations, fees and charges	177,339	48,623	(49,912)	176,050
	3,327,492	6,110,040	(7,237,924)	2,199,608

- Deferred corporate income tax liabilities

	30/06/2025	31/12/2024
Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences	73,788	79,819
	73,788	79,819

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam

Consolidated financial Statements Quarter II, 2025

13. OWNERS' EQUITY

Non- Total Controlling interests	5,234,039 144,911,113	259,852 12,856,007	4,753,174		(51,972) (170,329)	(86,198) (86,198)	16,855 464,442	4,163 10,145	1 3C OCH 071
Retained Co	36,192,494	12,596,155		(2,704,455)	(118,357)	•	10,698	13,404	000 000 27
Other	57,408			253	2 		ı		
Charter capital supplementary reserve	6,453,861		•	2,272,922	•	•	1,303	(10)	
Financial reserve	12,595,515			1,445		•		(7,412)	
Investment & development fund	290,036			429,835					
Foreign exchange difference	(701,036)				ì	•	435,586		
Other capital	452,623	,		-	- i			1	
Share premium	15,361,020		3,514,708		1.	i	1		
Charter Capital	68,975,153	•	1,238,466	T				1	
	Opening balance	Profit aftar tax for the period	BIDV increased its charter capital through a private share placement	Appropriation to /Temporary appropriation to funds	Appropriation to/Temporary appropriation to bonus and welfare	funds Subsidiaries paid	Exchange differences	Other increases/	(decreases)

13.2. Details of the Bank's investment-capital

	Ordianry share capital	Preferred share capital	Total
As at 30/06/2025			
Capital contributed by the State	55,861,541		55,861,541
Contributed capital	14,352,078	-	14,352,078
Share premium	18,875,728		18,875,728
	89,089,347		89,089,347
As at 31/12/2024	***************************************		
Capital contributed by the State	55,861,541		55,861,541
Contributed capital	13,113,612		13,113,612
Share premium	15,361,020		15,361,020
	84,336,173	-	84,336,173

13.3. Details of the Bank's shares

	30/06/2025	31/12/2024
Number of registered shares	7,021,361,917	6,897,515,268
Number of issued shares	1,435,207,834	1,311,361,185
- Ordinary shares	1,435,207,834	1,311,361,185
- Preference shares		
Number of circulated shares	7,021,361,917	6,897,515,268
- Ordinary shares	7,021,361,917	6,897,515,268
- Preference shares		
Par value of each share	10.000 VND/per share	10.000 VND/per share
Unit: share		

VI. Additional information for the items presented in the consolidated Statement of profit or loss

Unit: VND Million

14. INTEREST AND SIMILAR INCOME

	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
Interest income from deposits	2,995,111	2,295,087
Interest income from loans to customers	62,790,795	59,399,050
Interest income from debt securities	4,973,626	4,150,862
- Interest income from trading securites	126,852	121,022
- Interest income from investment securites	4,846,774	4,029,840
Income from guarantee activities	1,123,354	1,107,790
Income from finance leases	215,278	180,100
Other income from credit activities	715,236	359,986
	72,813,400	67,492,875

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Interim Consolidated fina Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated financial Statements Quarter II/ 2025

15. INTEREST AND SIMILAR EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
Interest expenses for deposits	37,532,669	32,880,255
Interest expenses for borrowings	875,913	1,351,584
Interest expenses for valuable papers issued	5,389,217	4,834,790
Expense for other credit activities	78,286	47,123
	43,876,085	39,113,752

16. NET GAIN/LOSS FROM TRADING SECURITIES

	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
Income from trading securities Expenses for trading securities	470,573 (210,908)	310,483 (57,282)
(Provision)/Reversal made for impairment of trading securities	1,634	(7,607)
	261,299	245,594

17. NET GAIN/LOSS FROM INVESTMENT SECURITIES

	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
Income from investment securities Expenses for investment securities	698,363 (421)	511,965 (91)
(Provision)/Reversal made for investment securities	94,882	(290,438)
(1107151611)12011111111111111111111111111111111	792,824	221,436

18. INCOME FROM CAPITAL CONTRIBUTION, EQUITY INVESTMENTS

	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
Dividends received from capital contribution, share purchase: - From trading equity securities	18,391 16,913	12,153 12,153
- From investment equity securities	176	
- From capital contribution	1,302	
Share of profit/loss in associates and joint-ventures, using equity method	217,146	182,914
using equity method	235,537	195,067
		The second secon

19. TOTAL OPERATING EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/6/2025	From 01/01/2024 to 30/6/2024
1. Expenses on taxes, fees and charges	54,247	67,388
2. Employees costs:	7,423,841	7,029,470
- Salaries and benefits	6,096,210	5,801,044
- Expenses contributed from salaries	600,644	565,285
- Other expenses	515,392	491,666
3. Expenses on assets	2,017,100	1,804,122
In which: Depreciation and amortization expenses	631,552	653,800
4. Administrative expenses	3,047,580	2,583,464
- Per-diem	146,838	150,231
- Expenses on union activities of credit institution	11,225	6,743
5. Insurance fees for customer deposits	738,909	622,929
6. Provision/reversal (excluding credit provision; allowances for decline in value of securities)	(7,763)	(6,175)
	13,273,914	12,101,198

VII. Other information

Unit: Million VND

20. RELATED PARTY TRANSACTIONS

Details of signicant balances due to and due from related parties as at 30 June 2025 were as follows:

Related parties	Transactions	Receivables	Payables
Representatives of the	The Bank's deposits at representative of owner	78,791,236	-
Bank's owner	Representative of owner's loan to the Bank		17,833,066
Related parties of the Bank's owners (MOF and State Treasury)	Deposits of related parties of owner at the Bank (MOF-and State Treasury)	-	143,840,043
Strategic Shareholder	The Bank's deposits at Strategic Shareholder	677,885	
	Deposits of Strategic Shareholder at the Bank		70,904
Joint-ventures	Deposits of Joint -ventures at the Bank	1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 -	5,489,303
	The Bank's deposits at joint-ventures	2,074,713	-
Associates	Deposits of associates at the Bank	<u> </u>	805,683
	The Bank's loan to associates		-
Managers, members of the Board of	Deposits of managers, members of the Board of Supervisory at the Bank	-	93,075
Supervisory	Credit card outstanding balance at the Bank managers, members of the Board of Supervisory	1,201	

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam Interim Consolidated financial Statements
Ouarter II/ 2025

21. GEOGRAPHICAL STRUCTURE OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	Total loan balance	Total deposit balance	Off-balance- sheet commitments	Derivatives	Trading and investment in sucurities
Domestic	2,160,883,729	2,467,132,055	494,844,301	889,430	289,658,938
Overseas	29,934,461	30,976,346	1,901,572	-	1,744,721
Total	2,190,818,190	2,498,108,401	496,745,873	889,430	291,403,659

22. RISK MANAGEMENT POLICIES RELATED TO FINANCIAL INSTRUMENTS

On 29 November 2019, the Governor of the State Bank of Vietnam signed Decision No. 2505/QD-NHNN, which recognizes the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam to implement Circular No. 41/2016/TT- NHNN dated 30 December 2016 ahead of time, starting from 01 December 2019. In addition to implementing to meet the SBV's requirements on Risk Management ("RM"), with the support of consulting units, the Bank also always actively researches and develops risk management to meet the requirements of internal management and follow good practices in the world.

Market risk management, the interest rate of bank book, and liquidity are centrally managed at the head office with the organizational structure set up according to the model of 3 defense lines. The Bank has issued a complete system of policies, regulations and professional guidance manuals.

Portfolios with market risk exposures are subject to mark-to-market or mark-to-model valuations on a daily basis. The Bank has developed market risk measurement tools including position, actual and expected gains and loss, sensitivity indicators (BPV, duration, etc.); Value at risk (VaR); Retroactive test/Hypothesis test (Back test); Endurance test (Stress test) and capital requirements for market risks. Data sources and market risk measurement models are reviewed annually, hypothesis testing of VaR models and testing of market risk tolerance are also conducted every 6 months. A limit system is set up and monitored to control daily market risk, including quantitative limits (position, stop-loss, BPV, VaR) and qualitative limit (product, currency, term, etc.). The minimum required capital for market risk is determined by methods regulated by the SBV in accordance with Circular No. 41/2016/TT-NHNN dated 30 December 2016.

In order to manage credit risk, the Bank has issued and implemented internal credit policies and procedures. The Bank manages liquidity risk on the principle of ensuring the compliance with the regulations of the State Bank in the activities of credit institutions, maintaining the appropriate size and quality of highly liquid assets to ensure payment safety at all times. The measurement of liquidity risk is done through the cash flow method (liquidity gap) and the index method (including the set of indicators prescribed by the State Bank and the internal indicators); liquidity resistance test is done every 6 months. The bank has set up a limit system/warning threshold corresponding to the indicators.

Banking book interest rate risk is measured by assessing the impact on the Bank's net interest income (NII) and economic value of equity (EVE). Accordingly, the Bank establishes limits/warning thresholds of interest rate repricing gap, changes in net interest income, duration gap and fluctuations in economic value of equity to control potential impacts of banking book interest rate risk. At the same time, the Bank performs a capital endurance test against banking book interest rate risk with a method based on the advice from consultants.

The Bank has implemented application programs to automate the measurement, monitoring, and reporting of market risks, the interest rate of bank books and liquidity. The internal reporting system on market risk management, bank book interest rates, and liquidity is implemented daily, quarterly and irregularly in accordance with the regulations of the State Bank, meeting the requirements of internal management.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated financial Statements Quarter II/ 2025

MARKET RISK 23.

		Non-interest		From 1 to 3	From 3 to 6	From 6 to 12	From 1 to 5		
	Over due	bearing	Up to 1 month	months	months	months	yesars	Over 5 years	Total
Assets									
Cash, gold and gemstones	t	11,226,886	•	•		•	ľ		11,226,886
Balances with Central Banks		35,503,103	47,150,683	•	•	•		•	82,653,786
Placements with and loans to	•	1,321,072	316,533,300	28,712,343	363,956	45,586,204	184,261		392,701,136
Trading securities (*)		2,044,963	16,382	16,577,061	274,387	2,513,064	778,767	1,865,462	24,070,086
Derivatives and other financial liabilities		i				•			
Loans to customers and unlisted corporate bonds (*)	60,504,547		401,449,625	617,536,735	863,263,966	149,536,003	85,627,832	9,328,304	2,187,247,012
Investment securities (excluding unlisted corporate bonds) (*)		13,266,153	5,809,694	23,062,116	20,986,126	41,573,603	79,856,403	75,412,074	259,966,169
Long-term investments (*)	•	3,952,860	•	•	•	•		ı	3,952,860
Fixed assets	ı	11,797,774		•	•		•	ī	11,797,774
Other assets (*)	293,659	57,839,596		•	1			1	58,133,255
Total Assets	60,798,206	136,952,407	770,959,684	685,888,255	884,888,435	239,208,874	166,447,263	86,605,840	3,031,748,964
Liabilities									
Deposits and borrowings from the Government, central banks and	1	2,223,920	402,749,500	41,008,461	7,651,834	4,379,552	752,429	553,153	459,318,849
other credit institutions									
Deposits from customers	ı	5,236,301	714,725,501	319,250,327	401,648,435	593,855,436	40,026,927	44,590	2,074,787,517
borrowings that the Bank			5,561,354	4,607,479	1,326,103	21,603	868'96	64,961	11,678,398
Volumble nonem icomed			13 722 905	156 252 351	46 330 047	100 671 691	1.863.868	8.625.000	231,465,862
Valuable papers issued Other liabilities		50.792.421	-	-	-	-		, I	50,792,421
Total liabilities	1	58,252,642	1,137,067,727	425,357,147	458,340,941	698,915,345	41,710,971	9,287,704	2,828,932,477
On-balance sheet interest sensitivity	60,798,206	78,699,765	(366,108,043)	260,531,108	426,547,494	(459,706,471)	124,736,292	77,318,136	202,816,487
Total interest sensitivity gap	60,798,206	78,699,765	(366,108,043)	260,531,108	426,547,494	(459,706,471)	124,736,292	77,318,136	202,816,487

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated financial Statements Quarter II/ 2025

23.2. Currency risk				
Items	Converted EUR	Converted USD	Converted other currencies	Total
Assets			103 677	2310 100
Cash. gold and gemstones	210,354	1,452,212	04/,334	2,310,100
Bolonces with Central Banks	92,961	11,286,717	1,456,022	12,835,700
Discomments with and loans to other credit institutions (*)	2,304,625	52,602,105	88,314,612	143,221,342
Figure 10 one to much and to the contract of t	1,442,150	107,773,463	7,862,717	117,078,330
Tavactment committee (*)		1	1,744,721	1,744,721
III/Vestilielit securitos ()	1	448,264	2,970	451,234
LONg-lenn myes themes ()	1	465,052	262,622	727,674
FIXED ASSETS	90,396	4,534,059	648,711	5,273,166
Cirici assers (*)	4,140,486	178,561,872	100,939,909	283,642,267
Liabilities and owners' equity				
Deposits and borrowings from the Government, central	138,467	23,391,301	43,229,862	66,759,630
banks and other credit institutions Denosite from customers	3,012,614	152,760,136	10,355,778	166,128,528
Deposits from castomers Demographics and other financial liabilities		(19,061,987)	45,082,591	26,020,604
County trusted finds and horrowings that the Bank bears	682,149	2,745,882		3,428,031
Valuable noners issued		358	•	358
Valuable papers issued	74,488	2,289,028	601,629	2,971,145
Conital and recentles	(2,871)	3,479,025	1,331,028	4,807,182
Total lightliffus and owners! emity	3,904,847	165,603,743	100,606,888	270,115,478
Total Italiance-sheet currency position	235,639	12,958,129	333,021	13,526,789
Off-balance-sheet currency position	(227,646)	(12,576,043)	(2,382)	(12,806,071)
On and off-balance-sheet currency position	7,993	382,086	330,639	720,718
(*) Excluding risk provision				

(*) Excluding risk provision

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated financial Statements Quarter II/ 2025

23.3. Liquidity Risk								
	Overdue	due			Current			
Items	Over 3	Due within 3	Due within 1	From 1 to 3	From 3 to 12	From 1 to 5		Total
	months	months	month	months	months	years	Over 5 years	1 Otal
Assets								
Cash, gold and gemstones	•		11,226,886	1	•			11,226,886
Balances with Central Banks	1		82,653,786		•			82,653,786
Placements with and loans to	ı		311,062,378	20,642,305	57,165,887	3,456,932	373,634	392,701,136
other credit institutions (*) Trading securities (*)	i	ï	1,560,738	1,781,786	853,611	17,964,383	1,909,568	24,070,086
Derivatives and other financial liabilities			•	1		1		ı
Loans to customers and unlisted	48,250,571	12,253,976	158,777,899	452,019,761	817,708,495	294,935,001	403,301,309	2,187,247,012
corporate bonds (*) Investment securities (excluding unlisted	10		5,809,772	23,062,486	63,639,877	83,290,507	84,163,527	259,966,169
corporate bonds) (*) Lone-term investments (*)	1		•		r	ı	3,952,860	3,952,860
Fixed assets		ı	1	77	387	15,555	11,781,755	11,797,774
Other assets (*)	293,659	1	15,200,249	13,780,245	17,116,150	4,402,096	7,340,856	58,133,255
Total Assets	48,544,230	12,253,976	586,291,708	511,286,660	956,484,407	404,064,474	512,823,509	3,031,748,964
Liabilities			020 010 201	28 260 011	14 575 204	757 479	553 153	459.318.849
Deposits and borrowings from the Government, central banks and			403,416,032	36,203,011	14,020,020	120,40		
other credit institutions Denosits from customers			373,040,097	323,715,326	1,032,278,001	345,695,859	58,234	2,074,787,517
Grants, trusted funds and borrowings			268	277,473	716,189	5,741,170	4,971,510	11,678,398
that the Bank bears risk Valuable papers issued			9,387,285	49,007,350	113,644,233	5,843,867	53,583,127	231,465,862
Other liabilities	1		10,369,854	17,502,107	21,130,945	1,138,257	651,258	50,792,421
Total liabilities		•	798,327,937	429,009,796	1,182,543,181	359,234,281	59,817,282	2,828,932,477
Liquidity Gap	48,544,230	12,253,976	(212,036,229)	82,276,864	(226,058,774)	44,830,193	453,006,227	202,816,487
(*) Excluding risk provision								

24. EXCHANGE RATES OF APPLICABLE FOREIGN CURRENCIES AGAINST VND AT THE END OF THE PERIOD

Curency	30/06/2025	_31/12/2024
USD	26,090	25,450
EUR	30,823	26,709
GBP	35,926	32,086
CHF	32,813	28,279
Љλ	182.06	162.91
SGD	20,507	18,761
CAD	19,133	17,777
AUD	17,112	15,873

Hanoi, July 30 , 2025

Prepared by

Chief Accountant

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MANG

ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂI

Nguyen Thi Huong Giang

Bui Thi Hoa

Nguyen Thien Hoang

